



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39 /2024/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1830/TTr-SNN ngày 04/10/2024 về việc đề nghị ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng trồng sang mục đích khác bằng hình thức nộp tiền về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là 273.698.000 đồng/ha (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế

1. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là căn cứ để các chủ dự án xác định số tiền phải nộp về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh khi chủ dự án không có điều kiện tự tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định.

2. Trong trường hợp có quy định mới của cấp có thẩm quyền hoặc có biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này.

2. Các tổ chức, đơn vị được giao trông rừng thay thế căn cứ đơn giá trông rừng thay thế quy định tại Điều 2 Quyết định này để thực hiện trông rừng thay thế đảm bảo các quy định hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / .k

Nơi nhận: MĐ

- Như điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, Công TTĐT;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Lợi
Lê Xuân Lợi





PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THỂ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Tổng chi phí xây dựng (1+2+3)				229.762.639
1	Chi phí trực tiếp (A+B)				207.413.802
A	Phần vật tư				58.178.000
1.1	Cây giống		1.826		41.910.000
*	Cây giống rừng chính (1660 cây/ha)	Cây	1.660		38.100.000
+	Cây Thông: tiêu chuẩn từ 1 năm trở lên (bầu 14-18cm, cao 50-70cm)	Cây	1.000	15.000	15.000.000
+	Cây Lim xanh: tiêu chuẩn từ 2 năm trở lên (bầu 25-30cm; cao 70-120 m)	Cây	330	35.000	11.550.000
+	Cây Re: tiêu chuẩn từ 2 năm trở lên (bầu 25-30cm; cao 70-120m)	Cây	330	35.000	11.550.000
*	Cây trồng dặm (10%)	Cây	166		3.810.000
+	Cây Thông	Cây	100	15.000	1.500.000
+	Cây Lim xanh, Re...	Cây	66	35.000	2.310.000
1.2	Phân bón NPK				15.936.000
+	Năm thứ nhất	Kg	332	16.000	5.312.000
+	Năm thứ hai	Kg	332	16.000	5.312.000
+	Năm thứ ba	Kg	332	16.000	5.312.000
1.3	Thuốc Diệt mối				332.000
+	Năm thứ nhất	Kg	16,6	20.000	332.000
B	Nhân công lao động (Lao động trực tiếp)				149.235.802
1.1	Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 1				66.518.813
	Trồng rừng		96,83		41.167.178
+	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	Công	23,31	425.149	9.910.223
+	Xử lý vật liệu hữu cơ sau khai thác thủ công, không đốt	Công	9,54	425.149	4.055.921
+	Cuốc hố thủ công kích thước (40x40x40cm)	Công	39,06	425.149	16.606.320
+	Lấp hố kích thước (40x40x40cm)	Công	7,32	425.149	3.112.091
+	Vận chuyển và bón phân, bảo vệ thực vật, lượng phân bón dưới 0,5kg (0,2kg/hố)	Công	8,78	425.149	3.732.808
+	Vận chuyển cây con và trồng, bầu dưới 0,5kg (bầu 7x9 và bầu 7x12)	Công	7,74	425.149	3.290.653
+	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu dưới 0,5kg (bầu 7x9 và bầu 7x12)	Công	1,08	425.149	459.161
	Chăm sóc năm thứ nhất	Công	59,63	425.149	25.351.635
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 1 (lần 1)	Công	14,22	425.149	6.045.619
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 1 (lần 1)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 1 (lần 2)	Công	9,45	425.149	4.017.658

+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 1 (lần 2)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Bảo vệ rừng	Công	7,28	425.149	3.095.085
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 2		68,41	425.149	29.084.443
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 2 (lần 1)	Công	14,22	425.149	6.045.619
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 2 (lần 1)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Vận chuyển và bón phân, bảo vệ thực vật, lượng phân bón dưới 0,5kg (0,2kg/hố)	Công	8,78	425.149	3.732.808
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 2 (lần 2)	Công	9,45	425.149	4.017.658
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 2 (lần 2)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Bảo vệ rừng	Công	7,28	425.149	3.095.085
1.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 3		67,69	425.149	28.778.336
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 (lần 1)	Công	11,70	425.149	4.974.243
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 3 (lần 1)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Vận chuyển và bón phân, bảo vệ thực vật, lượng phân bón dưới 0,5kg (0,2kg/hố)	Công	8,78	425.149	3.732.808
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 (lần 2)	Công	11,25	425.149	4.782.926
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 3 (lần 2)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Bảo vệ rừng	Công	7,28	425.149	3.095.085
1.4	Chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ 4		58,46	425.149	24.854.211
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 4 (lần 1)	Công	11,25	425.149	4.782.926
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 4 (lần 1)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Phát chăm sóc thủ công năm thứ 4 (lần 2)	Công	11,25	425.149	4.782.926
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,8-1,0m năm 4 (lần 2)	Công	14,34	425.149	6.096.637
+	Bảo vệ rừng	Công	7,28	425.149	3.095.085
2	Chi phí chung (5%*1)		5%*T		10.370.690
3	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%*(C+T))		5,5%*(C+T)		11.978.147
II	Chi phí quản lý (3%*I)		3%*GXD		6.892.879
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				20.081.367
1	Chi phí thiết kế, dự toán				3.903.014
-	Thiết kế trồng rừng	Công	7,03	555.194	3.903.014
2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm				16.178.353
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu năm 1	Công	9,68	555.194	5.374.278
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu năm 2	Công	6,84	555.194	3.797.527
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu năm 3	Công	6,77	555.194	3.758.663

-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thunăm 4	Công	5,85	555.194	3.247.885
IV	Chi phí khác				3.928.074
-	Kiểm toán = $0,96\% \cdot (I+II+III)$			$0,96\% \cdot (I+II+III)$	2.464.674
-	Thẩm tra phê duyệt, quyết toán = $0,57\% \cdot (I+II+III)$			$0,57\% \cdot (I+II+III)$	1.463.400
V	Chi phí dự phòng = $5\% \cdot (I+II+III+IV)$			$5\% \cdot (I+II+III+IV)$	13.033.248
	Tổng suất đầu tư/01ha = $(I+II+III+IV+V)$			$(I+II+III+IV+V)$	273.698.208
	Làm tròn				273.698.000